

KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA Ở VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

1. Giai đoạn 1991- 2010

Thông qua diễn biến của nền kinh tế có thể thấy rằng, chính sách tài khóa Việt Nam giai đoạn 1991 - 2010 đã trải qua hai giai đoạn với những diễn biến về chính sách tài khóa trái ngược.

1.1. *Giai đoạn 1991 - 2001: Chính sách tài khóa thận trọng*

Chính sách tài khóa trong giai đoạn 1991-2001 là chính sách tài khóa thận trọng. Chi tiêu của Chính phủ tương đối thắt chặt, trong giai đoạn 1991-1996 bội chi ngân sách nhà nước chiếm trung bình 2,83% GDP trong khi tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước So với GDP theo ước tính là 11,3 %, 13,4 % và hơn 7% GDP lần lượt trong các giai đoạn 1976 -1980; 1981- 1985; 1985 - 1990. Việc thắt chặt chi tiêu của Chính phủ trong giai đoạn 1991- 1996 đã tác động tích cực đến việc kiềm chế lạm phát. Bên cạnh đó, từ năm 1992, Chính phủ ngừng sử dụng biện pháp in tiền để bù đắp thâm hụt cũng đã góp phần làm giảm cung tiền và góp phần hạ nhiệt tốc độ tăng giá cả.

Giai đoạn 1997 - 2001, tình hình thu chi ngân sách nhà nước tiếp tục có chuyển biến tích cực thu không những bù chi thường xuyên mà còn dành cho đầu tư phát triển. Thâm hụt ngân sách nhà nước được khống chế ở mức thấp nhất. Mặc dù những năm cuối của thập kỉ 1990 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế châu Á, mức tăng trưởng của Việt Nam có chậm lại nhưng tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với GDP vẫn luôn giữ ở mức thấp. Cùng với việc cơ cấu lại những khoản nợ công qua câu lạc bộ Paris, nợ công của Việt Nam so với GDP đã giảm đi đáng kể so với giai đoạn trước đó. Gánh nặng trả nợ cũng thấp hơn trong khi nguồn thu tăng lên đáng kể. Giai đoạn 1996-2000, Việt Nam áp dụng chính sách tài khóa thận trọng nên tỷ lệ bội chi đến chỉ là 4,46% GDP.

Giai đoạn này cũng cho thấy tốc độ tăng đầu tư của Nhà nước giảm dần. Lượng tiền bơm ra thị trường qua kênh đầu tư giảm đã làm tốc độ tăng giá giảm đi rõ rệt và bắt đầu xuất hiện tình trạng thiếu phát vào những năm 2000 - 2001. Tình trạng này chủ yếu là do tác động của chính sách thắt chặt chi tiêu ngân sách nhà nước những năm trước đó. Năm 2001 mức bội chi cao nhất là 5,38%

GDP. Tuy nhiên đây là thời kỳ nền kinh tế có sản lượng dưới mức tiềm năng nên việc sử dụng chính sách tài khóa mở rộng không gây ra tăng giá và có vai trò làm tăng tổng cầu của toàn nền kinh tế, tạo cho nền kinh tế chuyển sang giai đoạn phát triển.

1.2. Giai đoạn 2002 - 2010: Chính sách tài khóa nới lỏng

Giai đoạn 2002 - 2010, ngân sách nhà nước đã có chuyển biến đáng kể. Tốc độ tăng thu hằng năm bình quân là 20%. Tốc độ tăng chi bình quân hằng năm là 20,2%. Bội chi ngân sách nhà nước trong giai đoạn này về cơ bản được cân đối ở mức 5% GDP và thực hiện ở mức 4,95% GDP (trừ các năm 2007, 2009 mức bội chi cao hơn 5% GDP). Nếu chỉ xét ở tỷ lệ So với GDP cũng thấy bội chi ngân sách nhà nước trong những năm gần đây tăng cao hơn các năm trước đó khá nhiều vì giai đoạn 1991 - 2001 mức bội chi ngân sách nhà nước so với GDP chỉ ở mức 3,5% so với GDP trong khi năm 2010 tỷ lệ này là 5,8% GDP.

Trong những năm gần đây, cùng với xu hướng chung của thế giới, Chính phủ đã thực hiện các biện pháp điều hành quyết liệt nhằm chặn đà suy giảm kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô và hướng tới tăng trưởng bền vững. Một trong những giải pháp chủ yếu là chính sách tài khóa nới lỏng, gồm các gói kích cầu. Chính sách tài khóa trong các thời điểm cụ thể như sau:

Chính sách tài khóa trong năm 2006 và nửa đầu năm 2007: Nền kinh tế tiếp tục đà tăng trưởng sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, chính sách tài khóa mở rộng khiến chi đầu tư từ ngân sách nhà nước gia tăng khá mạnh (thông qua các chương trình kích cầu từ nguồn vốn ngân sách và phát hành trái phiếu chính phủ).

Chính sách tài khóa trong nửa cuối năm 2007 và năm 2008:

Đây là giai đoạn kinh tế Việt Nam có nhiều biến đổi đáng kể. Trong giai đoạn này, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện Quyết liệt 8 nhóm giải pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tăng trưởng bền vững và thực thi chính sách an sinh xã hội mà Nghị quyết số 10/2008/NĐCP ngày 17/4/2008 đã đề ra. Trong tháng 8/2008 đã có hai lần điều chỉnh giảm giá bán xăng và dầu hỏa, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người sử dụng; tăng cường công tác thu ngân sách để bảo đảm nhiệm vụ được giao, kết hợp với việc rà soát nợ đọng thuế, chống thất thu; tiếp tục rà soát lại chi ngân sách, yêu cầu các bộ, ngành, địa phương cắt giảm, định hoãn các dự án đầu tư chưa thực sự

cấp bách và dự án đầu tư không có hiệu quả, không tăng chi ngoài dự toán, dành nguồn kinh phí cho bảo đảm an sinh xã hội; xem xét điều chỉnh giảm mức thuế xuất khẩu, nhập khẩu nhằm bình ổn thị trường, hạn chế nhập siêu... Nhờ những chính sách tài khóa quyết liệt nêu trên, những biện pháp điều hành của Chính phủ đã phát huy hiệu quả bước đầu, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được kết quả tích cực. Tuy nhiên, nền kinh tế còn đối mặt với nhiều thách thức đòi hỏi Chính phủ phải có những điều hành quyết liệt hơn nữa bảo đảm ngăn chặn đà suy giảm, ổn định kinh tế vĩ mô, hướng tới mức tăng trưởng cao hơn.

Chính sách tài khóa trong năm 2009: Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy thoái, kinh tế trong nước đang đối mặt với nhiều khó khăn và chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi thị trường Việt Nam có độ mở ngày càng lớn (xuất, nhập khẩu trên 150% GDP); khu vực FDI tuy chỉ chiếm trên 27% tổng đầu tư xã hội, nhưng luôn đạt từ 55 đến 70% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu, do đó sau khi khủng hoảng nổ ra, thị trường xuất khẩu và đầu tư thế giới giảm sút đột ngột, nền kinh tế Việt Nam đã lập tức rơi vào suy giảm, từ mức tăng trưởng trên 7% (năm 2008) xuống còn 3,1% vào quý I 2009. Giá một số mặt hàng xuất khẩu chính giảm mạnh, như giá gạo trong tháng 10 2009 giảm tới 20%; cà phê giảm tới 34,5%; cao su giảm gần 50%... Một vấn đề nữa là, với quy mô nền kinh tế còn nhỏ, xuất phát điểm thấp nhưng đã hội nhập sâu, rộng vào khu vực và thế giới trên tất cả các cấp độ, kèm theo đó, trong năm 2008 và năm 2009, thiên tai, dịch bệnh lại liên tiếp xảy ra với cường độ và mức độ lớn; đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, lạm phát tăng, thất nghiệp cao... Nền kinh tế yếu đi, các doanh nghiệp rơi vào tình trạng suy kiệt. Một số doanh nghiệp bị phá sản, số còn lại liên tục gặp khó khăn.

Một trong những giải pháp chủ yếu là chính sách tài khóa mở rộng, gồm các gói kích cầu. Gói kích cầu thứ nhất đã được triển khai nhằm hỗ trợ lãi suất khoảng 10.000 tỷ đồng, gói kích cầu thứ hai, với tổng nguồn vốn khoảng 8 tỷ đôla Mỹ, hỗ trợ lãi suất trong trung và dài hạn nhằm kích cầu đầu tư, phát triển sản xuất. Ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô và tạo việc làm, đây là hai điều quan trọng nhất thể hiện khá rõ vai trò của Nhà nước thông qua các gói kích cầu. Việc thực hiện một cách linh hoạt và đồng bộ các chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác đã giúp nền kinh tế Việt Nam vượt qua khủng hoảng và tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2009 đạt 5,3%, tỷ lệ lạm phát đã giảm còn 6,88% (từ 23% cam kết quốc tế. Đồng thời chủ trì, phối hợp và hướng dẫn các bộ, cơ quan,

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình tài chính và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước. Việc phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ tương đối chặt chẽ trong việc điều hành lãi suất, tỷ giá, ngoại tệ và huy động vay của Chính phủ theo tiến độ giải ngân, tránh đọng vốn, tăng chi phí trả lãi và gia tăng áp lực cho thị trường.

Hiệu quả của gói chính sách tài khóa với việc giảm, giãn, miễn thêm một số loại thuế, tăng đầu tư công trong gói kích cầu của Chính phủ được đưa ra trong bối cảnh suy giảm kinh tế, Chính phủ đã thực hiện các giải pháp kích cầu đầu tư, tăng cường các nguồn vốn, bao gồm việc ứng trước kế hoạch đầu tư ngân sách nhà nước của các năm sau, bổ sung thêm nguồn vốn trái phiếu chính phủ, vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, tín dụng đào tạo lại cho người lao động bị mất việc làm,...

Xét về chính sách miễn, giãn, giảm thuế

Ngày 11/12/2008, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 30/2008/ NQCP về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, trong đó đã quyết định giảm, giãn thuế thu nhập doanh nghiệp, điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu đối với một số nhóm hàng là nguyên liệu đầu Vào của sản xuất, cải cách thủ tục xuất, nhập khẩu, đơn giản hóa thủ tục hoàn thuế. Cụ thể như sau:

+ Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Giãn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tháng đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009 , các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói trên (70% số thuế còn lại sau khi giảm) và của các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, gia công, chế biến nông, lâm, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử.

+ Tạm hoàn 90% số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa xuất khẩu trong trường hợp doanh nghiệp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng và hoàn tiếp 10% khi có chứng từ thanh toán.

Chính sách giãn, giảm thuế này đã tập trung vào đối tượng doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là doanh nghiệp trong các ngành sử dụng nhiều lao động và các ngành hàng xuất khẩu.

Ngày 16/4/2009, Chính phủ ban hành Quyết định số 58/2009/QĐTTg bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư và tiêu dùng, ngăn chặn suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn đối với doanh nghiệp. Theo Quyết định này, Thủ tướng Chính phủ quyết định giảm thuế giá trị gia tăng cho một số mặt hàng như sợi, vải và sản phẩm may mặc, da giày các loại, giấy và các sản phẩm bằng giấy, xi măng, gạch, ngói các loại, mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh có dung tích xi lanh trên 12 cm³; kéo dài thời gian nộp thuế giá trị gia tăng đến 180 ngày đối với các lô hàng nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải, đồng thời giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất sợi, dệt, nhuộm, may và sản xuất các mặt hàng da giày. Chính sách miễn, giảm và giãn thời gian nộp thuế của Chính phủ là biện pháp hướng tới cả hai đối tượng là người sản xuất và người tiêu dùng. Chính sách giảm thuế giá trị gia tăng đã kích thích tiêu dùng trong nước, miễn giảm thuế giúp doanh nghiệp tập trung nhiều vốn hơn nữa để đẩy mạnh sản xuất, hay ít nhất là giúp doanh nghiệp không cắt giảm sản xuất, từ đó không cắt giảm lao động.

Quyết định số 58/2009/QĐTTg cũng đã bổ sung một số mặt hàng 4QC giảm, giãn và miễn thuế nêu trên có thể thấy rằng Chính phủ tập hợp nhiều vào ngành chiếm dụng nhiều lao động, có tốc độ quay vòng vốn nhanh. Các ngành trên, đặc biệt là ngành da giày, sợi, sản xuất giấy là những ngành công nghiệp nhẹ, tạo ra một số lượng lớn việc làm cho người lao động, tập trung hỗ trợ giảm thuế cho những ngành này chính là nhằm giải quyết khâu thất nghiệp – một trong những mục tiêu của Chính phủ trong gói kích thích kinh tế.

Bước vào năm 2010 với những cải thiện của tình hình kinh tế thế giới nói chung và tình hình kinh tế trong nước nói riêng cho thấy nền kinh tế về cơ bản đã vượt qua cuộc khủng hoảng, sự hỗ trợ trực tiếp của Chính phủ thông qua giảm hay miễn thuế không còn phù hợp nữa, làm giảm tính cạnh tranh giữa các doanh nghiệp đồng thời tăng thêm hụt ngân sách. Do vậy, trong Nghị quyết số 54/NQCP ngày 11/12/2009 của phiên họp thường kỳ tháng 10/2009, Chính phủ đã quyết định năm 2010 không tiếp tục áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế như đã thực hiện trong năm 2009 nhưng tiếp tục giãn thời gian nộp thuế thu

nhập doanh nghiệp đối với những doanh nghiệp sản xuất, gia công, dệt may, da giày,... trong quý I2010 để giúp các doanh nghiệp này giảm gánh nặng thuế do dồn kỳ nộp thuế từ năm 2009.

Xét về tăng đầu tư công, có thể thấy rằng, song song với các nhóm giải pháp về miễn, giảm, giãn thuế, Chính phủ cũng bổ sung thêm các nguồn vốn thông qua việc tạm hoãn thu hồi vốn ứng trước, tăng vốn ứng cho các dự án, chuyển nguồn vốn đầu tư kế hoạch từ năm trước. Các nguồn vốn này được tập trung vào các dự án có khả năng hoàn thành trong các năm 2010, 911; các chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo; các dự án về hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp; các dự án về an sinh xã hội như xây nhà cho hộ nghèo; cấp bù chênh lệch. lãi suất, hỗ trợ các doanh nghiệp duy trì lao động, mở rộng sản xuất xuất khẩu.

Ngoài ra, Chính phủ cũng phát hành bổ sung trái phiếu chính phủ và giao cho các bộ, ngành, địa phương quản lý, tập trung đầu tư vào các dự án thuộc các ngành như: giao thông vận tải 8.600 tỷ đồng, thủy lợi 4.400 tỷ đồng, các dự án bệnh viện đa khoa tuyến huyện và các bệnh viện tuyến tỉnh theo Nghị quyết số 18/2008/NQQH12 của Quốc hội 2.000 tỷ đồng, các dự án thuộc dự án Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên 1.500 tỷ đồng, các dự án ký túc xá sinh viên 3.500 tỷ đồng.

Như vậy, có thể thấy nguồn vốn đã được hướng tới các dự án nhằm đạt được yêu cầu kích thích ngắn hạn, đó là việc đẩy nhanh dự án có khả năng hoàn thành sớm, đồng thời cũng cho thấy các nguồn vốn tập trung vào các dự án bảo đảm an sinh xã hội cho nhóm người nghèo.

Xét về tác động của gói chính sách tài khóa đến hoạt động của doanh nghiệp, nếu chính sách về hỗ trợ lãi suất được coi là một biện pháp gián tiếp được Chính phủ thực hiện trong gói kích cầu thì biện pháp miễn, giảm, giãn thuế lại là một biện pháp trực tiếp, tuy nó không có tác động trực tiếp trong việc hỗ trợ đầu ra cho doanh nghiệp nhưng nó lại tạo ra nguồn vốn cho doanh nghiệp, từ đó tác động đến quá trình phục hồi nền kinh tế. Đến ngày 31/8/2009, đã có trên 125.500 lượt doanh nghiệp và khoảng 937.000 đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân được hưởng các ưu đãi về chính sách thuế; trong đó: trên 36.000 doanh nghiệp được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp, trên 42.000 doanh nghiệp được giãn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và 47.000 doanh nghiệp được giảm

50% thuế giá trị gia tăng: khoảng 400 doanh nghiệp được giãn nộp thuế giá trị gia tăng 180 ngày đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu loại trong nước chưa sản xuất được. Trên 937.000 đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân trong 6 tháng đầu năm 2009. Cả năm 2009 đã thực hiện trên 20.000 tỷ đồng, trong đó giảm, giãn thuế thu nhập doanh nghiệp khoảng 9.900 tỷ đồng; giảm thuế giá trị gia tăng khoảng 4.470 tỷ đồng; miễn thuế thu nhập cá nhân khoảng 4.500 tỷ đồng, giảm thu lệ phí trước bạ khoảng 1.140 tỷ đồng.

Ngoài ra, thực hiện miễn, giảm, giãn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu năm 2009 khoảng 7.000 tỷ đồng, trong đó giảm thu do giảm thuế 50% tại khâu nhập khẩu khoảng 5.000 tỷ đồng; giãn nộp thuế 180 ngày đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng loại trong nước chưa sản xuất được khoảng 2.000 tỷ đồng.

Các ưu đãi về chính sách thuế được thực hiện khẩn trương, đúng đối tượng, góp phần quan trọng giúp các doanh nghiệp ổn định sản xuất, tạo chuyển biến tích cực trong nền kinh tế, hạn chế xảy ra sai phạm, chiếm dụng tiền thuế trong quá trình thực hiện.

Xét về tác động của gói chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế, có thể thấy ảnh hưởng kích cầu của Chính phủ thể hiện rõ khi vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước đã tăng gấp rưỡi so với năm 2008 (tăng trên 50.000 tỷ đồng). Cuối năm 2008 vốn đầu tư trên GDP vào khu vực nhà nước vào khoảng 11,8% và tăng vọt lên 18,4% vào quý I năm 2009, trong khi khu vực tư nhân và khu vực FDI giảm mạnh. Sau đó, vốn đầu tư xã hội trên GDP của hai khu vực này đã tăng trở lại do các doanh nghiệp nhận được tiền vay vốn ưu đãi đầu tư vào sản xuất. Tăng vốn đầu tư trong bối cảnh khó khăn kinh tế toàn cầu là một điểm sáng của kinh tế Việt Nam năm 2009 để vượt qua tình trạng suy giảm kinh tế.

Tuy nhiên, những hạn chế trong hiệu quả đầu tư đã xuất hiện từ nhiều năm và càng trở thành vấn đề cần phải giải quyết. Nếu năm 1997, Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng 8,2% với vốn đầu tư chiếm 28,7% GDP thì cũng với tốc độ tăng trưởng xấp xỉ như vậy n 2007 (8,5%) Việt Nam đã phải đầu tư tới 43,1% GDP. Đến năm 2 trong khi tổng mức đầu tư toàn xã hội lên tới 42,2% GDP, thì tổn. tăng trưởng lại chỉ đạt 5,2%. Chỉ số ICOR năm 2009 đã tăng tới . quá cao,

trên 8 so với 6,6 của năm 2008. Bên cạnh đó còn xảy ra trạng chậm trễ trong giải ngân nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn trái phiếu chính phủ, lãng phí, thất thoát vốn đầu tư ở tất cả các khâu của quá trình quản lý dự án đầu tư. Những đặc điểm này là đáng báo động cả về trước mắt cũng như lâu dài.

Mặc dù khủng hoảng kinh tế toàn cầu, song quá trình suy giảm kinh tế của Việt Nam đã không kéo dài và sự phục hồi tốc độ tăng trưởng đến nhanh. Tốc độ tăng trưởng này chủ yếu dựa vào tăng trưởng đầu tư, đặc biệt là đầu tư từ khu vực nhà nước. Nền kinh tế Việt Nam chạm đáy suy giảm tăng trưởng trong quý 1 năm 2009 là 3,14% sau đó liên tục được cải thiện tốc độ ở các quý sau. Tốc độ tăng trưởng quý II đạt 4,5%, quý III đạt 6,04% và quý IV năm 2009 đạt 6,9%. Với mức tăng trưởng như vậy GDP cả năm 2009 đạt 5,32%, cao hơn mức tăng trưởng đáy trong 20 năm qua ở mức 4,77% năm 1999. Đây là một thành tựu kinh tế nổi bật trong năm 2009 nếu đặt bối cảnh Việt Nam là một trong số ít nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới vẫn đạt mức tăng trưởng dương.

Nếu chỉ xem xét bội chi ngân sách nhà nước so với GDP thì chưa thấy hết sự mở rộng của chi tiêu ngân sách nhà nước trong những năm gần đây, vì ngoài ngân sách nhà nước được cân đối, đã có một lượng vốn lớn được đưa ra đầu tư các công trình giao thông và thủy lợi thông qua hình thức phát hành trái phiếu chính phủ không cân đối vào ngân sách nhà nước. Ngoài ra, phải kể đến lượng công trái giáo dục được phát hành để thu hút tiền cho đầu tư kiên cố hóa trường lớp học cũng là một lượng tiền lớn ngoài cân đối ngân sách nhà nước. Nếu cộng cả hai loại trên vào cân đối ngân sách nhà nước, bội chi ngân sách nhà nước trong những năm qua không phải chỉ 5% GDP mà sẽ cao hơn. Có thể nói do thực hiện chính sách kích cầu và để duy trì tăng trưởng cao, chính sách tài khóa trong những năm qua được nới lỏng hơn so với giai đoạn 1991-2001. Bội chi ngân sách nhà nước liên tục trong nhiều năm đã đẩy mức nợ công tăng lên sau khi mức này đã xuống thấp nhất vào năm 2000.

2. Giai đoạn từ năm 2010 đến nay

2.1. Chính sách tài khóa giai đoạn 2010 - 2011: kiểm chế lạm phát

Đây là giai đoạn nền kinh tế Việt Nam trong tình trạng lạm phát cao, do đó Chính phủ đã xác định nhiệm vụ của giai đoạn này là tập trung chủ yếu vào việc kiểm soát lạm phát, thông qua việc ban hành Nghị quyết số 11/2011/NQCP ngày

24/2/2011 về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô và tầm quan trọng của sự phối hợp cũng được thể hiện khá rõ nét trong Nghị quyết số 11/2011/NQCP. Chính sách tài khóa – tiền tệ giai đoạn này được thực hiện theo hướng thắt chặt thông qua các biện Pháp: tăng lãi suất cơ bản, quy định trần lãi suất huy động, tăng dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất chiết khấu, tái cấp vốn; tăng tỷ giá; hạn chế tăng trưởng tín dụng và cung tiền cá giảm đầu tư, tiết kiệm 10% chi tiêu.

Mặc dù phối hợp chính sách tài khóa – tiền tệ được tăng cường nhằm ứng phó với lạm phát, song trong giai đoạn này, tốc độ lạm phát vẫn ở mức khá cao, đồng thời tác động của chính sách tài khóa – tiền tệ nói lỏng đã làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Tốc độ tăng GDP đã giảm từ mức 6,24% năm 2011 xuống còn 5,25% năm 2012 trong khi một số lĩnh vực sản xuất có dấu hiệu suy giảm, tăng chậm lại và có nguy cơ nền kinh tế rơi vào thiếu phát. Thực tế này đã buộc chính sách tài khóa tiền tệ chuyển sang hướng ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong các năm tiếp theo.

2.2. Chính sách tài khóa giai đoạn 2012 - 2016; ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ doanh nghiệp

Để tăng cường công tác phối hợp, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước đã ký kết Quy chế phối hợp công tác và trao đổi thông tin (ngày 29/2/2012). Quyết định số 1317/QĐTTg về phê duyệt Đề án cải cách Cơ chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô đã được ban hành ngày 6/8/2013 và sau đó, ngày 21/2/2014, các cơ quan gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương đã ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô.

Cùng với việc tạo lập khung khổ pháp lý cho cơ chế phối hợp vĩ mô, trên thực tế, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ cũng từng bước được phối hợp nhịp nhàng trong giai đoạn 2012-2015. Theo đó, từ đầu năm 2012, trước tình hình tăng trưởng thấp, có dấu hiệu suy giảm kinh tế, hàng tồn kho cao, ngày 3/1/2012, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/2012/NQCP đưa ra các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012.

Các giải pháp chủ yếu của Nghị quyết số 01/2012/NQCP trong lĩnh vực kinh tế tài chính bao gồm: tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Cụ thể là phải thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng, linh hoạt; tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, hiệu quả; tăng cường kiểm soát thị trường, giá cả, tổ chức tốt thị trường trong nước; khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, hạn chế nhập siêu.

Việc thực hiện Nghị quyết số 01/2012/NQCP đã giúp nền kinh tế nước ta đạt được những kết quả tích cực bước đầu (lạm phát kiềm chế ở mức thấp; kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; an sinh xã hội được bảo đảm). Tuy nhiên, sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn; sức mua của thị trường giảm; nền kinh tế tuy có tăng trưởng nhưng tốc độ tăng thấp hơn so với cùng kỳ năm 2011. Vì vậy, ngày 10/5/2012 Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết số 13/2012/NQCP về một Số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường. Theo đó, chính sách tài khóa chính sách tiền tệ đã được thực hiện theo hướng thận trọng.

Đồng thời, để hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh theo định hướng của Nghị quyết 02/NQCP về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường giải quyết nợ xấu, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục triển khai các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong những năm tiếp theo (20/3/2015): (i) Tiếp tục hạ mặt bằng lãi suất tín dụng phù hợp với mức giảm của lạm phát; (i) Có biện pháp hỗ trợ, đơn giản hóa thủ tục cho vay; và (iii) Tăng tín dụng đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

Chính sách thu tiếp tục được điều chỉnh theo hướng tăng cường tiềm lực tài chính cho doanh nghiệp thông qua giảm bớt nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp và người dân, tạo thêm nguồn lực cho doanh nghiệp tái đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Cụ thể: (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã giảm mức thuế suất phổ thông từ mức 25% xuống 22% từ ngày 1/1/2014 và theo mức 20% từ ngày 1/1/2016, áp dụng mức thuế suất 20% từ ngày 1/7/2013 đối với doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ; (ii) Thuế thu nhập cá nhân đã nâng mức khởi điểm chịu thuế cho bản thân từ 4 triệu đồng/tháng lên 9 triệu đồng/tháng, nâng mức giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc từ mức 1,6 triệu đồng/tháng lên 3,6 triệu đồng/tháng; (iii) Thực hiện miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, miễn thu thủy lợi phí... Trong thời gian qua, Chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp để hỗ

trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn và phát triển sản xuất KP doanh, trong đó có việc thực hiện miễn, giảm, gia hạn tự với tính là 85.000 tỷ đồng trong giai đoạn 20/11/2015, riêng trong năm 2015 tổng số thuế hỗ trợ cá nhân, doanh nghiệp khoảng 3.9004.000 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, chính sách chi ngân sách được điều hành chặt chẽ, thực hiện phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, tiếp tục kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước; đồng thời đã thực hiện có kết quả quá trình tái cơ cấu đầu tư công theo định hướng đề ra. Tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015 đạt mức bình quân 27,78% GDP, năm 2016 là 28,8%, cơ cấu chi ngân sách chuyển dịch theo hướng tăng chi cho con người. Tỷ trọng chi đầu tư trên tổng chi ngân sách nhà nước đã giảm từ 21,6% năm 2010 xuống còn 15,4% năm 2015 nhưng lại tăng lên mức 18,8% năm 2016.

Tỷ trọng chi thường xuyên trên tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015 ở mức trung bình 64,8%, tăng gần 10% so với các giai đoạn trước (2006 - 2010 bình quân chiếm khoảng 54,55% tổng chi ngân sách nhà nước). Trong đó đã chủ động bố trí ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư thực hiện cải cách tiền lương, chính sách an sinh xã hội và xóa đói giảm nghèo, nhất là đối với đồng bào các dân tộc thiểu số, đồng bào các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa...

Đánh giá về những hạn chế, yếu kém trong công tác thu, chi ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 07NQ/TW ngày 18/11/2016 nêu rõ quy mô thu ngân sách so với GDP giảm nhanh, Cơ cấu thu chưa hợp lý, thiếu bền vững, tình trạng trốn thuế, thất thu và nợ thuế còn nghiêm trọng, nhu cầu chi ngân sách không ngừng tăng, vượt khả năng cân đối nguồn lực, thu không đủ chi, tích lũy ngân sách cho đầu tư phát triển thấp; Cơ cấu chi ngân sách chưa hợp lý, tỷ trọng chi thường xuyên tăng cao, chi đầu tư phát triển giảm, tỷ trọng chi ngân sách trung ương giảm, chi ngân sách địa phương tăng.

Trong điều hành chính sách vĩ mô, việc tăng cường phối hợp chính sách, nhất là chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ đã được chú trọng nhằm tăng cường tính thống nhất, hiệu lực, hiệu quả để ứng phó kịp thời với các biến động kinh tế xã hội trong và ngoài nước trong từng thời kỳ, thực hiện mục tiêu tái cấu trúc nền kinh tế, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, hướng đến phát triển bền vững.

Bảng 2.1. Một số chỉ tiêu phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ giai đoạn 2008 - 2015

Chỉ tiêu (cuối kỳ)	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tăng trưởng GDP (% năm)	5,66	5,4	6,42	6,24	5,25	5,42	5,98	6,5
Lạm phát (% năm)	19,9	6,5	11,75	18,13	6,81	6,04	1,84	0,58
Lãi suất cơ bản (%)	8,5	8	9	9	9	9	9	9
Lãi suất tái chiết khấu (%)	7,5	6	7	13	7	7	6,5	6,5
Lãi suất tái cấp vốn (%)	9,5	8	9	15	9	5	4,5	4,5
Tăng trưởng M2 (% so với tháng 12 năm trước)	20,31	28,99	33,3	12,07	18,46	18,51	17,69	16,18
Tăng trưởng tín dụng (% so với tháng 12 năm trước)	23,38	39,57	32,43	14,7	8,85	12,51	14,16	17
Tăng trưởng huy động (% so với tháng 12 năm trước)	22,8	29,88	36,24	12,39	17,87	19,78	15,15	13,15
Tỷ giá bình quân liên ngân hàng (USD/VND)	16,977	17,941	18,932	20,828	20,828	21,036	21,246	21,890
Bội chi NSNN (% GDP)	4,58	6,9	5,5	4,4	5,36	6,6	5,69	5,3

Dư nợ công (% GDP)	44,3	52,9	51,7	50,1	50,8	54,2	60,3	64
--------------------	------	------	------	------	------	------	------	----

Nguồn: Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Nhà nước. Số liệu năm 2015 là số kế hoạch, ước tính.

2.3. Những kết quả đạt được và hạn chế của chính sách tài khóa

Trong thời gian qua, sự phối hợp chính sách tài khóa chính sách tiền tệ đã được tăng cường nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế phát triển thị trường vốn, thị trường tiền tệ theo hướng bền vững, hiệu quả hơn. Việc điều chỉnh chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt, phù hợp với tình hình kinh tế, tài chính trong và ngoài nước thời gian qua đã góp phần hạn chế các tác động bất lợi đối với kinh tế của Việt Nam, từng bước tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động của doanh nghiệp. Với sự phối hợp có hiệu quả các chính sách, Việt Nam được xem như là một trong những nước thành công nhất khu vực Đông Á trong việc chống lại các cú sốc bên ngoài hay những cuộc khủng hoảng toàn cầu gần đây.

Thực tế cho thấy, đứng trước những khó khăn của nền kinh tế (tốc độ tăng trưởng thấp, lạm phát tăng cao, bội chi ngân sách nhà nước lớn,...) Việt Nam đã thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt đánh dấu bằng việc Chính phủ ban hành Nghị quyết số 11/NQCP ngày 24/2/2011 về những giải Pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội.

Việc thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, cắt đầu tư công, giảm bội chi ngân sách nhà nước được thực hiện do Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương¹ phân đầu tăng thu ngân sách nhà nước 78% so với toán ngân sách năm 2011 đã được Quốc hội thông qua. Tăng cường kiểm tra, giám sát trong quản lý thu thuế, chống thất thu thuế; tập trung xử lý các khoản nợ đọng thuế; triển khai các biện pháp cưỡng chế nợ thuế để thu hồi nợ đọng và hạn chế phát sinh số nợ thuế mới.

Các bộ, cơ quan, địa phương chủ động sắp xếp lại các nhiệm vụ chi để tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên của 9 tháng còn lại trong dự toán năm 2011 (không bao gồm chi tiền lương và các khoản có tính chất lương, chi chế độ

¹ Nguồn: Nghị quyết số 11/2011/NQCP, ngày 24/2/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội.

chính sách cho con người và tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo kế hoạch đầu năm). Các bộ, cơ quan, địa phương tự xác định cụ thể số tiết kiệm, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 3 năm 2011. Số tiết kiệm thêm 10% này các bộ, cơ quan, địa phương tự quản lý; từ quý III năm 2011 sẽ xem xét, bố trí cho các nhiệm vụ cấp bách phát sinh ngoài dự toán hoặc chuyển về ngân sách trung ương theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Tạm dừng trang bị mới xe ô tô, điều hòa nhiệt độ, thiết bị văn phòng; giảm tối đa chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu, không bố trí kinh phí cho các việc chưa thật sự cấp bách. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm tiết giảm tối đa chi phí hội nghị, hội thảo, tổng kết, sơ Kê đi công tác trong và ngoài nước... Không bổ sung ngân sách ngoài PP toán, trừ các trường hợp thực hiện theo chính sách, chế độ, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Xử lý nghiêm, kịp thời, công khai những sai phạm.

Cùng với đó, Bộ tài chính đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tiến hành giảm bội chi ngân sách nhà nước năm 2011 xuống dưới 5% GDP. Giám sát chặt chẽ việc vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp, nhất là vay ngắn hạn. Thực hiện rà soát nợ Chính phủ, nợ quốc gia, hạn chế nợ dự phòng, không mở rộng đối tượng phạm vi bảo lãnh của Chính phủ. Bảo đảm dư nợ Chính phủ, dư nợ công, dư nợ nước ngoài trong giới hạn an toàn và an toàn tài chính quốc gia.

Bên cạnh đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương:

TTBD ĐBDC
+ Không ứng trước vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu chính phủ năm 2012 cho các dự án, trừ các dự án phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai cấp bách.

+ Không kéo dài thời gian thực hiện các khoản vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu chính phủ kế hoạch năm 2011, thu hồi về ngân sách trung ương các khoản này để bổ sung vốn cho các công trình, dự án hoàn thành trong năm 2011.

+ Thành lập các đoàn kiểm tra, rà soát toàn bộ các công trình, dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu chính phủ đã được bố trí vốn

năm 2011, xác định cụ thể các công trình, dự án cần ngừng, đình hoãn, giãn tiến độ thực hiện trong năm 2011; thu hồi hoặc điều chuyển các khoản đã bố trí nhưng chưa cấp bách, không đúng mục tiêu, báo cáo và đề xuất với Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý trong tháng 3 năm 2011.

+ Kiểm tra, rà soát lại đầu tư của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ các biện pháp xử lý, loại bỏ các dự án đầu tư kém hiệu quả, đầu tư dàn trải, kể cả các dự án đầu tư ra nước ngoài.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam giảm tối thiểu 10% kế hoạch tín dụng đầu tư từ nguồn vốn tín dụng nhà nước.

Đối với các bộ, cơ quan, địa phương cũng tiến hành thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, cắt đầu tư công, giảm bội chi ngân sách nhà nước:

+ Chưa khởi công các công trình, dự án mới sử dụng vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ, trừ các dự án phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai cấp bách, các dự án trọng điểm quốc gia và các dự án được đầu tư từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức(ODA). Rà soát, cắt giảm, sắp xếp lại đề điều chuyển vốn đã ngân sách nhà nước, trái phiếu chính phủ năm 2011 trong phạm vi quản lý, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 2011.

+ Báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 4 năm 2011 danh mục các dự án cắt giảm đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu chính phủ, danh mục các dự án cắt giảm đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước trong phạm vi quản lý, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 2011.

Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước rà soát, cắt giảm, sắp xếp lại các dự án đầu tư, tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 4 năm 2011 danh mục các dự án cắt giảm đầu tư, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 2011.

Chính sách tài khóa thắt chặt còn được thể hiện ở việc Chính phủ ban hành Chỉ thị số 1792/2011/CTTTg ngày 12/10/2011 về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu chính phủ. Việc ban hành Chỉ thị

1792/2011/CTTTg đã hạn chế được sự phân cấp quá trong khi thiếu các biện pháp quản lý đồng bộ dẫn tới tình trạng phê duyệt quá nhiều dự án vượt khả năng cân ao ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu chính phủ, thời gian thi công kéo dài, kế hoạch đầu tư bị cắt khúc ra từng năm, 1 quả đầu tư kém, gây phân tán và lãng phí nguồn lực Nhà nước. Trong khi đó, thời gian tới vốn ngân sách nhà nước rất hạn hẹp, vốn trái phiếu chính phủ không thể phát nh tăng thêm so với năm 2011 để thực hiện mục tiêu kiềm Phát, giảm dần bội chi ngân sách nhà nước, bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, dư nợ công ở mức cho phép.

Tiếp theo đó, một loạt các biện pháp nhằm bảo đảm nguồn thu như Chỉ thị số 01/CTBTC ngày 16/3/2012 về việc Lũng cường công tác quản lý thu, chống thất thu và giảm nợ đọng thuế năm 2012 trong ngành thuế đã tập trung chỉ đạo ngành thuế và hải quan làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại doanh nghiệp và đẩy mạnh các hoạt động chống chuyển giá, chống buôn lậu và gian lận thương mại, tổ chức đánh giá thực trạng công tác hoàn thuế và kiểm tra thực tế tình hình thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng tại một số địa phương trọng điểm; thanh tra chuyên đề về thu, quản lý và sử dụng phí và lệ phí... qua đó đã phát hiện và xử lý kịp thời nhiều trường hợp vi phạm, gian lận, trốn lậu thuế.

Nghị quyết số 01/2013/NQCP ngày 7/1/2013 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2013 cũng nêu rõ: Trong năm 2013, Chính phủ vẫn sẽ thực hiện chính sách tài khoá chặt chẽ, triệt để tiết kiệm.

Việc thực hiện chính sách tài khoá thắt chặt trong những năm gần đây đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát và góp phần vào việc tăng cường sự ổn định của ngân sách nhà nước.

Giai đoạn 2011 - 2015, chính sách tài khoá đã được điều hành theo hướng thắt chặt chi tiêu, các khoản chi được sắp xếp lại, tái cấu trúc đầu tư công. Trong khi đó, chính sách thuế được điều hành theo hướng miễn, giảm, gia hạn một số sắc thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh. hỗ trợ thị trường. Nhìn chung, chi thường xuyên tăng nhưng được kiểm soát theo hướng chỉ tăng quy mô các khoản chi và tăng chi cho an sinh xã hội mà không tăng chi cho các chính sách trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn. Cụ thể: tốc độ tăng chi thường xuyên sau khi tăng từ 24% năm 2011 lên 29,2% năm 2012 đã giảm

xuống còn 16,7% năm 2013, 2,72% năm 2014, 6,04% năm 2015 và ước tính 7,43% năm 2016.

Để tái cơ cấu đầu tư, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách, nhiều giải pháp đã được triển khai, đặc biệt, Nghị quyết số 11/2011/NQCP, Chỉ thị số 1792/2011/CTTTg Nhờ đó, tốc độ tăng chi đầu tư từ ngân sách nhà nước cũng đã giảm mạnh (tăng 29% năm 2012, giảm 8,55% năm 2014, nhưng tăng 13,24% năm 2016).

Trong giai đoạn 2011 - 2015, do nền kinh tế còn nhiều khó khăn, Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách tài khóa nhằm góp phần tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường thông qua các biện pháp miễn, giảm, gia hạn thời gian nộp thuế. Năm 2015, với mục tiêu tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp, cá nhân và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, Quốc hội đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, trong đó mở rộng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn/điều chỉnh phương thức, nhân, thuế giá trị gia tăng...

Bên cạnh những kết quả đạt được, hiệu quả của phối hợp chính sách tài khóa chính sách tiền tệ thời gian qua còn có những hạn chế và thách thức:

Việc phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ là mối chỉ hướng đến việc giải quyết từng mục tiêu kinh tế vì mô ưu tiên trong từng thời điểm chứ chưa thực sự có sự phối hợp để giải quyết đồng bộ tất cả các mục tiêu vĩ mô. Chẳng hạn, khi có nguy cơ lạm phát cao, việc tập trung vào các giải pháp chống lạm phát bằng chính sách tài khóa chính sách tiền tệ thắt chặt đã khiến cho tốc độ tăng trưởng giảm.

Tuy nhiên, khi lạm phát vừa có dấu hiệu bị đẩy lùi, chính sách kích thích tăng trưởng theo hướng nới lỏng tài khóa tiền tệ, kích cầu đầu tư, kích cầu tiêu dùng đã được áp dụng triệt để, khiến lạm phát bùng phát trở lại. Chu trình này đã lặp đi lặp lại nhiều lần trong giai đoạn 2008 - 2013, khiến cho môi trường kinh tế vĩ mô kém ổn định, gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc lập và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Chưa xây dựng được Cơ sở khoa học trong việc quyết định lựa chọn chính sách tiền tệ hay chính sách tài khóa là công cụ sẽ phát huy được tác động nhiều nhất đến tổng cầu/ hoặc liều lượng tác động của từng công cụ đến tổng cầu bao

nhieu là hợp lý trong từng tình hình kinh tế cụ thể, nhất 14 trong bối cảnh suy thoái kinh tế hoặc lạm phát.

Về cơ chế phối hợp, Việt Nam đã có Hội đồng Tư vấn Chính sách tài chính, tiền tệ song cơ quan này mới chỉ dừng lại ở chức năng tư vấn, tham khảo mà chưa có quyền quyết định cũng như chịu trách nhiệm về chính sách; chưa có một tổ chức chuyên ngành theo dõi, điều phối, đánh giá việc phối hợp, thiếu một hệ thống công cụ đánh giá tổng hợp chính sách cũng như chế tài đủ mạnh để xử lý việc vi phạm trong phối hợp quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô.

